ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3736 /QĐ-UBND	*Quảng Bình, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và biểu mẫu báo cáo; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ báo cáo và quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 của UBND các huyện, thị xã, thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 684/TTr-SLĐTBXH ngày 20 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo) trên phạm vi toàn tỉnh: 6,48%; tổng số hộ: 16.893 hộ. Trong đó:

- Tỷ lệ hộ nghèo: 3,13%; tổng số hộ nghèo: 8.162 hộ;

- Tỷ lệ hộ cận nghèo: 3,35%; tổng số hộ cận nghèo: 8.731 hộ.

2. Tỷ lệ nghèo đa chiều theo khu vực

a) Khu vực thành thị: Tỷ lệ ngèo đa chiều: 2,21%; tổng số hộ: 1.244 hộ.

Trong đó:

- Tỷ lệ hộ nghèo: 0,87%; tổng số hộ nghèo: 491 hộ;

- Tỷ lệ hộ cận nghèo: 1,34%; tổng số hộ cận nghèo: 753 hộ.

b) Khu vực nông thôn: Tỷ lệ ngèo đa chiều: 7,65%; tổng số hộ: 15.649 hộ.

Trong đó:

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều: 3,75%; tổng số hộ nghèo: 7.671 hộ;

- Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều: 3,90%; tổng số hộ cận nghèo: 7.978 hộ.

(Chi tiết tại các biểu mẫu số 7.1-7.11 ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025.

Tỷ lệ nghèo đa chiều, số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách phát triển kinh tế, xã hội khác kể từ ngày 01/01/2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách phát triển kinh tế, xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - TB&XH;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PTTH QB;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCVX.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Tân

Mẫu số 7.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Tỉnh Quảng Bình Năm rà soát: 2024

(Kèm theo Quyết định số 3736/QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**Khu vực thành thị**	**56.191**	**226.199**	**491**	**0,87**	**753**	**1,34**
1	Huyện Lệ Thuỷ	3.589	14.611	50	1,39	59	1,64
2	Huyện Quảng Ninh	1.360	5.307	8	0,59	25	1,84
3	Thành Phố Đồng Hới	23.732	95.761	47	0,20	68	0,29
4	Huyện Bố Trạch	9.670	38.746	210	2,17	189	1,95
5	Thị xã Ba Đồn	13.601	56.339	115	0,85	205	1,51
6	Huyện Quảng Trạch	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tuyên Hoá	1.900	6.953	20	1,05	9	0,47
8	Huyện Minh Hoá	2.339	8.482	41	1,75	198	8,47
II	**Khu vực nông thôn**	**204.539**	**803.336**	**7.671**	**3,75**	**7.978**	**3,90**
1	Huyện Lệ Thuỷ	38.879	154.369	1.457	3,75	1.207	3,10
2	Huyện Quảng Ninh	26.607	102.234	876	3,29	882	3,31
3	Thành Phố Đồng Hới	11.214	45.285	21	0,19	87	0,78
4	Huyện Bố Trạch	42.955	171.161	1.332	3,10	1.150	2,68
5	Thị xã Ba Đồn	16.360	65.567	182	1,11	518	3,17
6	Huyện Quảng Trạch	33.830	128.499	1.130	3,34	1.044	3,09
7	Huyện Tuyên Hoá	22.695	85.070	873	3,85	859	3,78
8	Huyện Minh Hoá	11.999	51.151	1.800	15,00	2.231	18,59
III	**Tổng cộng (I + II)**	**260.730**	**1.029.535**	**8.162**	**3,13**	**8.731**	**3,35**
1	Huyện Lệ Thuỷ	42.468	168.980	1.507	3,55	1.266	2,98
2	Huyện Quảng Ninh	27.967	107.541	884	3,16	907	3,24
3	Thành Phố Đồng Hới	34.946	141.046	68	0,19	155	0,44
4	Huyện Bố Trạch	52.625	209.907	1.542	2,93	1.339	2,54
5	Thị xã Ba Đồn	29.961	121.906	297	0,99	723	2,41
6	Huyện Quảng Trạch	33.830	128.499	1.130	3,34	1.044	3,09
7	Huyện Tuyên Hoá	24.595	92.023	893	3,63	868	3,53
8	Huyện Minh Hoá	14.338	59.633	1.841	12,84	2.429	16,94

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

(Kèm theo Quyết định số 3736/QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**Khu vực thành thị**	**Hộ**	**648**	**109**	**66**	**6**	**7**	**-**	**17**	**-**	**491**
		Nhân khẩu	**1.963**	**374**	**155**	**27**	**27**	**-**	**51**	**12**	**1.497**
1	Huyện Lệ Thuỷ	Hộ	61	9	5	-	1	-	2	-	50
		Nhân khẩu	204	28	10	4	4	-	6	2	174
2	Huyện Quảng Ninh	Hộ	13	5	1	1	-	-	2	-	8
		Nhân khẩu	30	12	1	1	-	-	2	-	18
3	Thành phố Đồng Hới	Hộ	58	5	10	-	2	-	2	-	47
		Nhân khẩu	149	16	25	5	7	-	8	-	118
4	Huyện Bố Trạch	Hộ	257	39	16	3	2	-	9	-	210
		Nhân khẩu	843	128	34	6	6	-	26	6	713
5	Thị xã Ba Đồn	Hộ	183	37	32	2	1	-	2	-	115
		Nhân khẩu	543	135	78	6	5	-	9	4	342
6	Huyện Quảng Trạch	Hộ	-								-
		Nhân khẩu	-								-
7	Huyện Tuyên Hoá	Hộ	25	3	2	-	-	-	-	-	20
		Nhân khẩu	60	7	7	-	-	-	-	-	46
8	Huyện Minh Hoá	Hộ	51	11	-	-	1	-	-	-	41
		Nhân khẩu	134	48	-	5	5	-	-	-	86
II	**Khu vực nông thôn**	**Hộ**	**9.825**	**1.581**	**1.078**	**83**	**152**	**60**	**376**	**-**	**7.671**
		Nhân khẩu	**30.645**	**5.375**	**2.943**	**324**	**505**	**210**	**1.292**	**165**	**24.175**
1	Huyện Lệ Thuỷ	Hộ	1.832	255	233	11	42	1	81	-	1.457
		Nhân khẩu	6.428	925	851	77	134	8	325	101	5.143

2	Huyện Quảng Ninh	Hộ	1.159	225	156	13	31	14	66	-	876
		Nhân khẩu	3.917	782	423	33	122	38	219	20	3.078
3	Thành phố Đồng Hới	Hộ	34	8	5	-	-	-	-	-	21
		Nhân khẩu	101	26	17	1	-	-	-	-	57
4	Huyện Bố Trạch	Hộ	1.692	228	210	25	32	5	66	-	1.332
		Nhân khẩu	4.899	566	533	86	99	16	210	11	4.050
5	Thị xã Ba Đồn	Hộ	262	67	31	5	9	-	14	-	182
		Nhân khẩu	571	146	70	15	22	-	34	3	399
6	Huyện Quảng Trạch	Hộ	1.451	162	202	25	14	4	50	-	1.130
		Nhân khẩu	2.850	423	433	71	37	18	168	1	2.147
7	Huyện Tuyên Hoá	Hộ	1.267	241	181	-	7	-	21	-	873
		Nhân khẩu	3.052	683	399	-	28	-	78	-	2.076
8	Huyện Minh Hoá	Hộ	2.128	395	60	4	17	36	78	-	1.800
		Nhân khẩu	8.827	1.824	217	41	63	130	258	29	7.225
III	**Tổng cộng I + II**	**Hộ**	**10.473**	**1.690**	**1.144**	**89**	**159**	**60**	**393**	-	**8.162**
		Nhân khẩu	**32.608**	**5.749**	**3.098**	**351**	**532**	**210**	**1.343**	**177**	**25.672**
1	Huyện Lệ Thuỷ	Hộ	1.893	264	238	11	43	1	83	-	1.507
		Nhân khẩu	6.632	953	861	81	138	8	331	103	5.317
2	Huyện Quảng Ninh	Hộ	1.172	230	157	14	31	14	68	-	884
		Nhân khẩu	3.947	794	424	34	122	38	221	20	3.096
3	Thành phố Đồng Hới	Hộ	92	13	15	-	2	-	2	-	68
		Nhân khẩu	250	42	42	6	7	-	8	-	175
4	Huyện Bố Trạch	Hộ	1.949	267	226	28	34	5	75	-	1.542
		Nhân khẩu	5.742	694	567	92	105	16	236	17	4.763
5	Thị xã Ba Đồn	Hộ	445	104	63	7	10	-	16	-	297
		Nhân khẩu	1.114	281	148	21	27	-	43	7	741
6	Huyện Quảng Trạch	Hộ	1.451	162	202	25	14	4	50	-	1.130
		Nhân khẩu	2.850	423	433	71	37	18	168	1	2.147
7	Huyện Tuyên Hoá	Hộ	1.292	244	183	-	7	-	21	-	893
		Nhân khẩu	3.112	690	406	-	28	-	78	-	2.122
8	Huyện Minh Hoá	Hộ	2.179	406	60	4	18	36	78	-	1.841
		Nhân khẩu	8.961	1.872	217	46	68	130	258	29	7.311

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

(Kèm theo Quyết định số 3736/QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến,tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**Khu vực thành thị**	**Hộ**	**894**	**302**	**5**	**3**	**110**	**7**	**51**	**1**	**753**
		Nhân khẩu	**3.130**	**1.053**	**20**	**51**	**378**	**27**	**181**	**6**	**2.598**
1	Huyện Lệ Thuỷ	Hộ	72	23	1	-	9	-	2	-	59
		Nhân khẩu	291	94	4	2	28	-	7	-	226
2	Huyện Quảng Ninh	Hộ	32	14	-	1	4	2	1	1	25
		Nhân khẩu	99	45	-	1	11	6	2	2	74
3	Thành phố Đồng Hới	Hộ	86	29	2	-	6	-	7	-	68
		Nhân khẩu	278	76	6	6	19	-	25	-	234
4	Huyện Bố Trạch	Hộ	216	85	-	-	39	-	19	-	189
		Nhân khẩu	572	235	-	3	128	-	77	-	539
5	Thị xã Ba Đồn	Hộ	247	92	1	-	37	-	14	-	205
		Nhân khẩu	885	320	5	11	135	-	43	4	731
6	Huyện Quảng Trạch	Hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tuyên Hoá	Hộ	11	5	-	-	3	-	-	-	9
		Nhân khẩu	30	17	-	-	7	-	-	-	20
8	Huyện Minh Hoá	Hộ	230	54	1	2	12	5	8	-	198
		Nhân khẩu	975	266	5	28	50	21	27	-	774
II	**Khu vực nông thôn**	**Hộ**	**9.484**	**3.556**	**150**	**22**	**1.528**	**125**	**563**	**6**	**7.978**
		Nhân khẩu	**33.364**	**12.391**	**535**	**242**	**5.242**	**404**	**2.053**	**165**	**28.060**
1	Huyện Lệ Thuỷ	Hộ	1.380	487	42	2	255	4	99	-	1.207
		Nhân khẩu	4.887	1.784	134	72	925	15	360	46	4.243
2	Huyện Quảng Ninh	Hộ	1.145	552	32	1	203	17	98	4	882
		Nhân khẩu	3.935	1.797	125	9	701	55	381	36	3.177

3	Thành phố Đồng Hới	Hộ	103	31	-	-	7	-	8	-	87
		Nhân khẩu	285	71	-	2	20	-	30	1	263
4	Huyện Bố Trạch	Hộ	1.533	701	29	5	224	27	100	1	1.150
		Nhân khẩu	4.814	2.239	87	70	560	93	346	21	3.438
5	Thị xã Ba Đồn	Hộ	772	334	9	11	67	1	32	-	518
		Nhân khẩu	2.106	968	22	29	146	3	102	6	1.344
6	Huyện Quảng Trạch	Hộ	1.304	469	14	2	130	33	62	-	1.044
		Nhân khẩu	3.711	1.476	37	26	361	87	198	4	2.822
7	Huyện Tuyên Hoá	Hộ	953	392	7	-	243	-	62	-	859
		Nhân khẩu	3.328	1.507	26	-	683	-	277	-	2.755
8	Huyện Minh Hoá	Hộ	2.294	590	17	1	399	43	102	1	2.231
		Nhân khẩu	10.298	2.549	104	34	1.846	151	359	51	10.018
III	**Tổng cộng I + II**	**Hộ**	**10.378**	**3.858**	**155**	**25**	**1.638**	**132**	**614**	**7**	**8.731**
		Nhân khẩu	**36.494**	**13.444**	**555**	**293**	**5.620**	**431**	**2.234**	**171**	**30.658**
1	Huyện Lệ Thuỷ	Hộ	1.452	510	43	2	264	4	101	-	1.266
		Nhân khẩu	5.178	1.878	138	74	953	15	367	46	4.469
2	Huyện Quảng Ninh	Hộ	1.177	566	32	2	207	19	99	5	907
		Nhân khẩu	4.034	1.842	125	10	712	61	383	38	3.251
3	Thành phố Đồng Hới	Hộ	189	60	2	-	13	-	15	-	155
		Nhân khẩu	563	147	6	8	39	-	55	1	497
4	Huyện Bố Trạch	Hộ	1.749	786	29	5	263	27	119	1	1.339
		Nhân khẩu	5.386	2.474	87	73	688	93	423	21	3.977
5	Thị xã Ba Đồn	Hộ	1.019	426	10	11	104	1	46	-	723
		Nhân khẩu	2.991	1.288	27	40	281	3	145	10	2.075
6	Huyện Quảng Trạch	Hộ	1.304	469	14	2	130	33	62	-	1.044
		Nhân khẩu	3.711	1.476	37	26	361	87	198	4	2.822
7	Huyện Tuyên Hoá	Hộ	964	397	7	-	246	-	62	-	868
		Nhân khẩu	3.358	1.524	26	-	690	-	277	-	2.775
8	Huyện Minh Hoá	Hộ	2.524	644	18	3	411	48	110	1	2.429
		Nhân khẩu	11.273	2.815	109	62	1.896	172	386	51	10.792

Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 3786/QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**	**491**	**307**	**287**	**61**	**224**	**151**	**25**	**268**	**182**	**74**	**197**	**237**	**181**
1	Huyện Lệ Thuỷ	50	45	42	2	1	26	22	19	15	6	18	26	23
2	Huyện Quảng Ninh	8	6	3	1	-	1	-	7	3	5	4	7	7
3	Thành Phố Đồng Hới	47	29	22	-	34	3	-	16	5	-	-	26	16
4	Huyện Bố Trạch	210	163	158	45	108	104	1	140	128	57	144	118	107
5	Thị xã Ba Đồn	115	32	35	13	53	11	2	48	1	6	20	42	26
6	Huyện Quảng Trạch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tuyên Hoá	20	20	20	-	-	-	-	20	20	-	-	-	-
8	Huyện Minh Hoá	41	12	7	-	28	6	-	18	10	-	11	18	2
II	**Khu vực nông thôn**	**7.671**	**2.535**	**3.635**	**1.659**	**1.087**	**1.964**	**452**	**3.849**	**3.514**	**2.514**	**5.024**	**4.126**	**3.359**
1	Huyện Lệ Thuỷ	1.457	503	660	283	254	214	41	682	619	490	932	807	567
2	Huyện Quảng Ninh	876	255	493	99	95	213	16	310	335	108	495	468	393
3	Thành Phố Đồng Hới	21	14	16	-	13	7	-	5	6	-	1	14	12
4	Huyện Bố Trạch	1.332	510	744	449	272	335	158	816	508	366	883	839	667
5	Thị xã Ba Đồn	182	37	78	5	118	2	1	114	4	2	25	47	41
6	Huyện Quảng Trạch	1.130	302	359	60	98	65	-	348	306	191	357	473	344
7	Huyện Tuyên Hoá	873	128	324	32	33	63	9	301	275	41	684	593	374
8	Huyện Minh Hoá	1.800	786	961	731	204	1.065	227	1.273	1.461	1.316	1.647	885	961
III	**Tổng cộng I + II**	**8.162**	**2.842**	**3.922**	**1.720**	**1.311**	**2.115**	**477**	**4.117**	**3.696**	**2.588**	**5.221**	**4.363**	**3.540**
1	Huyện Lệ Thuỷ	1.507	548	702	285	255	240	63	701	634	496	950	833	590
2	Huyện Quảng Ninh	884	261	496	100	95	214	16	317	338	113	499	475	400
3	Thành Phố Đồng Hới	68	43	38	-	47	10	-	21	11	-	1	40	28
4	Huyện Bố Trạch	1.542	673	902	494	380	439	159	956	636	423	1.027	957	774
5	Thị xã Ba Đồn	297	69	113	18	171	13	3	162	5	8	45	89	67
6	Huyện Quảng Trạch	1.130	302	359	60	98	65	-	348	306	191	357	473	344
7	Huyện Tuyên Hoá	893	148	344	32	33	63	9	321	295	41	684	593	374

8	Huyện Minh Hoá	1.841	798	968	731	232	1.071	227	1.291	1.471	1.316	1.658	903	963

Ghi chú:	1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em;
	7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin viễn thông;

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 3736 /QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**	**491**	**62,53**	**58,45**	**12,42**	**45,62**	**30,75**	**5,09**	**54,58**	**37,07**	**15,07**	**40,12**	**48,27**	**36,86**
1	Huyện Lệ Thuỷ	50	90,00	84,00	4,00	2,00	52,00	44,00	38,00	30,00	12,00	36,00	52,00	46,00
2	Huyện Quảng Ninh	8	75,00	37,50	12,50	-	12,50	-	87,50	37,50	62,50	50,00	87,50	87,50
3	Thành Phố Đồng Hới	47	61,70	46,81	-	72,34	6,38	-	34,04	10,64	-	-	55,32	34,04
4	Huyện Bố Trạch	210	77,62	75,24	21,43	51,43	49,52	0,48	66,67	60,95	27,14	68,57	56,19	50,95
5	Thị xã Ba Đồn	115	27,83	30,43	11,30	46,09	9,57	1,74	41,74	0,87	5,22	17,39	36,52	22,61
6	Huyện Quảng Trạch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tuyên Hoá	20	100,00	100,00	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-	-
8	Huyện Minh Hoá	41	29,27	17,07	-	68,29	14,63	-	43,90	24,39	-	26,83	43,90	4,88
II	**Khu vực nông thôn**	**7.671**	**33,05**	**47,39**	**21,63**	**14,17**	**25,60**	**5,89**	**50,18**	**45,81**	**32,77**	**65,49**	**53,79**	**43,79**
1	Huyện Lệ Thuỷ	1.457	34,52	45,30	19,42	17,43	14,69	2,81	46,81	42,48	33,63	63,97	55,39	38,92
2	Huyện Quảng Ninh	876	29,11	56,28	11,30	10,84	24,32	1,83	35,39	38,24	12,33	56,51	53,42	44,86
3	Thành Phố Đồng Hới	21	66,67	76,19	-	61,90	33,33	-	23,81	28,57	-	4,76	66,67	57,14
4	Huyện Bố Trạch	1.332	38,29	55,86	33,71	20,42	25,15	11,86	61,26	38,14	27,48	66,29	62,99	50,08
5	Thị xã Ba Đồn	182	20,33	42,86	2,75	64,84	1,10	0,55	62,64	2,20	1,10	13,74	25,82	22,53
6	Huyện Quảng Trạch	1.130	26,73	31,77	5,31	8,67	5,75	-	30,80	27,08	16,90	31,59	41,86	30,44
7	Huyện Tuyên Hoá	873	14,66	37,11	3,67	3,78	7,22	1,03	34,48	31,50	4,70	78,35	67,93	42,84
8	Huyện Minh Hoá	1.800	43,67	53,39	40,61	11,33	59,17	12,61	70,72	81,17	73,11	91,50	49,17	53,39
III	**Tổng cộng I + II**	**8.162**	**34,82**	**48,05**	**21,07**	**16,06**	**25,91**	**5,84**	**50,44**	**45,28**	**31,71**	**63,97**	**53,46**	**43,37**
1	Huyện Lệ Thuỷ	1.507	36,36	46,58	18,91	16,92	15,93	4,18	46,52	42,07	32,91	63,04	55,28	39,15
2	Huyện Quảng Ninh	884	29,52	56,11	11,31	10,75	24,21	1,81	35,86	38,24	12,78	56,45	53,73	45,25
3	Thành Phố Đồng Hới	68	63,24	55,88	-	69,12	14,71	-	30,88	16,18	-	1,47	58,82	41,18
4	Huyện Bố Trạch	1.542	43,64	58,50	32,04	24,64	28,47	10,31	62,00	41,25	27,43	66,60	62,06	50,19
5	Thị xã Ba Đồn	297	23,23	38,05	6,06	57,58	4,38	1,01	54,55	1,68	2,69	15,15	29,97	22,56
6	Huyện Quảng Trạch	1.130	26,73	31,77	5,31	8,67	5,75	-	30,80	27,08	16,90	31,59	41,86	30,44

7	Huyện Tuyên Hoá	893	16,57	38,52	3,58	3,70	7,05	1,01	35,95	33,03	4,59	76,60	66,41	41,88
8	Huyện Minh Hoá	1.841	43,35	52,58	39,71	12,60	58,17	12,33	70,12	79,90	71,48	90,06	49,05	52,31

Ghi chú :	1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em;
	7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin viễn thông;

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 3756 /QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**	**753**	**177**	**203**	**15**	**458**	**33**	**14**	**241**	**82**	**56**	**73**	**181**	**48**
1	Huyện Lệ Thuỷ	59	39	13	3	1	3	-	8	13	5	14	9	6
2	Huyện Quảng Ninh	25	13	11	2	5	1	6	18	7	5	7	12	12
3	Thành phố Đồng Hới	68	35	36	-	53	3	-	3	2	-	-	4	-
4	Huyện Bố Trạch	189	61	76	10	133	12	-	54	50	31	41	38	15
5	Thị xã Ba Đồn	205	10	56	-	108	13	7	43	10	6	7	58	15
6	Huyện Quảng Trạch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tuyên Hoá	9	-	9	-	-	-	-	9	-	-	-	-	-
8	Huyện Minh Hoá	198	19	2	-	158	1	1	106	-	9	4	60	-
II	**Khu vực nông thôn**	**7.978**	**2.060**	**2.633**	**636**	**1.928**	**796**	**441**	**2.047**	**2.155**	**1.726**	**3.540**	**1.517**	**1.022**
1	Huyện Lệ Thuỷ	1.207	406	401	11	246	21	22	212	141	170	386	241	121
2	Huyện Quảng Ninh	882	167	388	16	132	39	11	88	191	51	172	396	181
3	Thành phố Đồng Hới	87	26	38	-	66	1	-	11	4	-	-	9	3
4	Huyện Bố Trạch	1.150	413	443	20	449	66	18	215	95	112	300	336	223
5	Thị xã Ba Đồn	518	71	257	-	360	-	3	217	9	-	9	94	134
6	Huyện Quảng Trạch	1.044	338	323	33	133	66	-	222	257	118	274	283	216
7	Huyện Tuyên Hoá	859	135	195	25	69	33	9	99	77	5	480	134	65
8	Huyện Minh Hoá	2.231	504	588	531	473	570	378	983	1.381	1.270	1.919	24	79
III	**Tổng cộng I + II**	**8.731**	**2.237**	**2.836**	**651**	**2.386**	**829**	**455**	**2.288**	**2.237**	**1.782**	**3.613**	**1.698**	**1.070**
1	Huyện Lệ Thuỷ	1.266	445	414	14	247	24	22	220	154	175	400	250	127
2	Huyện Quảng Ninh	907	180	399	18	137	40	17	106	198	56	179	408	193
3	Thành phố Đồng Hới	155	61	74	-	119	4	-	14	6	-	-	13	3
4	Huyện Bố Trạch	1.339	474	519	30	582	78	18	269	145	143	341	374	238
5	Thị xã Ba Đồn	723	81	313	-	468	13	10	260	19	6	16	152	149
6	Huyện Quảng Trạch	1.044	338	323	33	133	66	-	222	257	118	274	283	216

7	Huyện Tuyên Hoá	868	135	204	25	69	33	9	108	77	5	480	134	65
8	Huyện Minh Hoá	2.429	523	590	531	631	571	379	1.089	1.381	1.279	1.923	84	79

Ghi chú :	1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em;
	7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin viễn thông;

Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 3736 /QĐ-UBND ngày 30 /12 /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**	**753**	**23,51**	**26,96**	**1,99**	**60,82**	**4,38**	**1,86**	**32,01**	**10,89**	**7,44**	**9,69**	**24,04**	**6,37**
1	Huyện Lệ Thuỷ	59	66,10	22,03	5,08	1,69	5,08	-	13,56	22,03	8,47	23,73	15,25	10,17
2	Huyện Quảng Ninh	25	52,00	44,00	8,00	20,00	4,00	24,00	72,00	28,00	20,00	28,00	48,00	48,00
3	Thành Phố Đồng Hới	68	51,47	52,94	-	77,94	4,41	-	4,41	2,94	-	-	5,88	-
4	Huyện Bố Trạch	189	32,28	40,21	5,29	70,37	6,35	-	28,57	26,46	16,40	21,69	20,11	7,94
5	Thị xã Ba Đồn	205	4,88	27,32	-	52,68	6,34	3,41	20,98	4,88	2,93	3,41	28,29	7,32
6	Huyện Quảng Trạch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tuyên Hoá	9	-	100,00	-	-	-	-	100,00	-	-	-	-	-
8	Huyện Minh Hoá	198	9,60	1,01	-	79,80	0,51	0,51	53,54	-	4,55	2,02	30,30	-
II	**Khu vực nông thôn**	**7.978**	**25,82**	**33,00**	**7,97**	**24,17**	**9,98**	**5,53**	**25,66**	**27,01**	**21,63**	**44,37**	**19,01**	**12,81**
1	Huyện Lệ Thuỷ	1.207	33,64	33,22	0,91	20,38	1,74	1,82	17,56	11,68	14,08	31,98	19,97	10,02
2	Huyện Quảng Ninh	882	18,93	43,99	1,81	14,97	4,42	1,25	9,98	21,66	5,78	19,50	44,90	20,52
3	Thành Phố Đồng Hới	87	29,89	43,68	-	75,86	1,15	-	12,64	4,60	-	-	10,34	3,45
4	Huyện Bố Trạch	1.150	35,91	38,52	1,74	39,04	5,74	1,57	18,70	8,26	9,74	26,09	29,22	19,39
5	Thị xã Ba Đồn	518	13,71	49,61	-	69,50	-	0,58	41,89	1,74	-	1,74	18,15	25,87
6	Huyện Quảng Trạch	1.044	32,38	30,94	3,16	12,74	6,32	-	21,26	24,62	11,30	26,25	27,11	20,69
7	Huyện Tuyên Hoá	859	15,72	22,70	2,91	8,03	3,84	1,05	11,53	8,96	0,58	55,88	15,60	7,57
8	Huyện Minh Hoá	2.231	22,59	26,36	23,80	21,20	25,55	16,94	44,06	61,90	56,93	86,02	1,08	3,54
III	**Tổng cộng I + II**	**8.731**	**25,62**	**32,48**	**7,46**	**27,33**	**9,49**	**5,21**	**26,21**	**25,62**	**20,41**	**41,38**	**19,45**	**12,26**
1	Huyện Lệ Thuỷ	1.266	35,15	32,70	1,11	19,51	1,90	1,74	17,38	12,16	13,82	31,60	19,75	10,03
2	Huyện Quảng Ninh	907	19,85	43,99	1,98	15,10	4,41	1,87	11,69	21,83	6,17	19,74	44,98	21,28
3	Thành Phố Đồng Hới	155	39,35	47,74	-	76,77	2,58	-	9,03	3,87	-	-	8,39	1,94
4	Huyện Bố Trạch	1.339	35,40	38,76	2,24	43,47	5,83	1,34	20,09	10,83	10,68	25,47	27,93	17,77
5	Thị xã Ba Đồn	723	11,20	43,29	-	64,73	1,80	1,38	35,96	2,63	0,83	2,21	21,02	20,61
6	Huyện Quảng Trạch	1.044	32,38	30,94	3,16	12,74	6,32	-	21,26	24,62	11,30	26,25	27,11	20,69
7	Huyện Tuyên Hoá	868	15,55	23,50	2,88	7,95	3,80	1,04	12,44	8,87	0,58	55,30	15,44	7,49

8	Huyện Minh Hoá	2.429	21,53	24,29	21,86	25,98	23,51	15,60	44,83	56,85	52,66	79,17	3,46	3,25

Ghi chú:	1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em;
	7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin viễn thông;

Mẫu số 7.8. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số 3736 /QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ *(Hộ, nhân khẩu)*	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng (3)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	**Khu vực thành thị**	**Hộ**	**56.191**	**274**	**496**	**760**	**107**	**28**	**258**	**254**	**6**	**2**
		Nhân khẩu	**226.199**	**952**	**1.509**	**2.623**	**476**	**112**	**446**	**454**	**22**	**6**
1	Huyện Lệ Thuỷ	Hộ	3.589	-	50	59	-	-	13	4	5	-
		Nhân khẩu	14.611	-	174	226	-	-	25	10	21	
2	Huyện Quảng Ninh	Hộ	1.360	4	13	32	-	-	11	10	-	-
		Nhân khẩu	5.307	15	30	99	-	-	12	15	-	-
3	Thành phố Đồng Hới	Hộ	23.732	9	47	68	1	-	33	15	1	-
		Nhân khẩu	95.761	27	118	234	3	-	71	30	1	-
4	Huyện Bố Trạch	Hộ	9.670	186	210	189	106	23	104	67	-	1
		Nhân khẩu	38.746	741	713	539	473	96	197	113	-	3
5	Thị xã Ba Đồn	Hộ	13.601	-	115	205	-	-	45	44	-	-
		Nhân khẩu	56.339	-	342	731	-	-	68	81	-	-
6	Huyện Quảng Trạch	Hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Nhân khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Tuyên Hoá	Hộ	1.900	18	20	9	-	-	16	4	-	-
		Nhân khẩu	6.953	34	46	20	-	-	19	5	-	-
8	Huyện Minh Hoá	Hộ	2.339	57	41	198	-	5	36	110	-	1
		Nhân khẩu	8.482	135	86	774	-	16	54	200	-	3
II	**Khu vực nông thôn**	**Hộ**	**204.518**	**7.005**	**7.691**	**7.992**	**2.994**	**1.676**	**3.615**	**2.557**	**35**	**56**
		Nhân khẩu	**803.281**	**28.665**	**25.039**	**28.124**	**13.071**	**7.631**	**6.387**	**5.500**	**97**	**197**

1	Huyện Lệ Thuỷ	Hộ	38.879	1.617	1.457	1.207	636	228	528	293	5	5
		Nhân khẩu	154.369	6.362	5.143	4.243	2.786	1.034	947	459	15	20
2	Huyện Quảng Ninh	Hộ	26.607	1.030	876	882	416	215	343	239	2	2
		Nhân khẩu	102.234	4.243	3.919	3.176	1.940	970	518	353	4	10
3	Thành phố Đồng Hới	Hộ	11.214	-	21	87	-	-	15	37	-	-
		Nhân khẩu	45.285	-	47	263	-	-	31	75	-	-
4	Huyện Bố Trạch	Hộ	42.955	811	1.352	1.164	504	25	644	582	7	8
		Nhân khẩu	171.161	3.310	4.083	3.503	2.210	127	1.138	1.399	14	18
5	Thị xã Ba Đồn	Hộ	16.360	-	182	518	-	-	101	243	2	2
		Nhân khẩu	65.567	-	399	1.344	-	-	174	314	10	6
6	Huyện Quảng Trạch	Hộ	33.830	-	1.130	1.044	-	-	928	467	4	6
		Nhân khẩu	128.499	-	2.147	2.822	-	-	1.466	868	10	22
7	Huyện Tuyên Hoá	Hộ	22.695	291	873	859	167	40	523	308	7	9
		Nhân khẩu	85.070	1.049	2.076	2.755	650	153	803	552	11	29
8	Huyện Minh Hoá	Hộ	11.978	3.256	1.800	2.231	1.271	1.168	533	388	8	24
		Nhân khẩu	51.096	13.701	7.225	10.018	5.485	5.347	1.310	1.480	33	92
III	**Tổng cộng (I + II)**	**Hộ**	**260.709**	**7.279**	**8.187**	**8.752**	**3.101**	**1.704**	**3.873**	**2.811**	**41**	**58**
		Nhân khẩu	**1.029.480**	**29.617**	**26.548**	**30.747**	**13.547**	**7.743**	**6.833**	**5.954**	**119**	**203**
1	Huyện Lệ Thuỷ	Hộ	42.468	1.617	1.507	1.266	636	228	541	297	10	5
		Nhân khẩu	168.980	6.362	5.317	4.469	2.786	1.034	972	469	36	20
2	Huyện Quảng Ninh	Hộ	27.967	1.034	889	914	416	215	354	249	2	2
		Nhân khẩu	107.541	4.258	3.949	3.275	1.940	970	530	368	4	10
3	Thành phố Đồng Hới	Hộ	34.946	9	68	155	1	-	48	52	1	-
		Nhân khẩu	141.046	27	165	497	3	-	102	105	1	-
4	Huyện Bố Trạch	Hộ	52.625	997	1.562	1.353	610	48	748	649	7	9
		Nhân khẩu	209.907	4.051	4.796	4.042	2.683	223	1.335	1.512	14	21
5	Thị xã Ba Đồn	Hộ	29.961	-	297	723	-	-	146	287	2	2
		Nhân khẩu	121.906	-	741	2.075	-	-	242	395	10	6
6	Huyện Quảng Trạch	Hộ	33.830	-	1.130	1.044	-	-	928	467	4	6
		Nhân khẩu	128.499	-	2.147	2.822	-	-	1.466	868	10	22

7	Huyện Tuyên Hoá	Hộ	24.595	309	893	868	167	40	539	312	7	9
		Nhân khẩu	92.023	1.083	2.122	2.775	650	153	822	557	11	29
8	Huyện Minh Hoá	Hộ	14.317	3.313	1.841	2.429	1.271	1.173	569	498	8	25
		Nhân khẩu	59.578	13.836	7.311	10.792	5.485	5.363	1.364	1.680	33	95

(1). Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

(2). Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi LĐ hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

(3). Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng

6	Huyện Quảng Trạch	137	-	137							-	121	-	121						
7	Huyện Tuyên Hoá	893	167	726		167	-	-			-	868	40	828		35	2			2
8	Huyện Minh Hoá	1.841	1.270	571	747	515	-		1		7	2.429	1.182	1.247	573	585	4	3		17

Mẫu số 7.10. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 3736 /QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Khu vực thành thị**	**197**	**317**	**562**	**162**	**178**	**251**	**583**	**341**
	Hộ nghèo	*97*	*114*	*267*	*94*	*34*	*112*	*265*	*100*
	Hộ cận nghèo	*100*	*203*	*295*	*68*	*144*	*139*	*318*	*241*
1	**Huyện Lệ Thuỷ**	**1**	**43**	**4**	**6**	**-**	**1**	**35**	**21**
	Hộ nghèo	-	19	3	-	-	1	21	8
	Hộ cận nghèo	1	24	1	6	-	-	14	13
2	**Huyện Quảng Ninh**	**36**	**29**	**21**	**24**	**16**	**19**	**18**	**3**
	Hộ nghèo	12	12	11	9	8	8	10	-
	Hộ cận nghèo	24	17	10	15	8	11	8	3
3	**Thành Phố Đồng Hới**	**36**	**45**	**51**	**13**	**16**	**23**	**61**	**29**
	Hộ nghèo	9	14	27	5	3	14	32	9
	Hộ cận nghèo	27	31	24	8	13	9	29	20
4	**Huyện Bố Trạch**	**110**	**150**	**209**	**119**	**18**	**110**	**180**	**68**
	Hộ nghèo	70	57	115	80	14	72	105	40
	Hộ cận nghèo	40	93	94	39	4	38	75	28
5	**Thị xã Ba Đồn**	**14**	**48**	**95**	**-**	**-**	**4**	**154**	**44**
	Hộ nghèo	6	11	47	-	-	4	72	9
	Hộ cận nghèo	8	37	48	-	-	-	82	35
6	**Huyện Quảng Trạch**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Hộ nghèo	-							
	Hộ cận nghèo	-							
7	**Huyện Tuyên Hoá**	**-**	**2**	**27**	**-**	**-**	**-**	**12**	**29**
	Hộ nghèo	-	1	19	-	-	-	11	20
	Hộ cận nghèo	-	1	8	-	-	-	1	9

Mẫu số 7.9. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

(Kèm theo Quyết định số 3736 /QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc									Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc							
			Tổng số	Kinh	Bru vân kiều	Chứt	Mường	Pa cô	Thái	Khơ me	khác		Tổng số	Kinh	Bru vân kiều	Chứt	Mường	Thái	Khơ me	khác
I	**Khu vực thành thị**	**491**	**107**	**384**	**106**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**750**	**27**	**723**	**25**	**1**	**-**	**1**	**-**	**-**
1	Huyện Lệ Thuỷ	**50**	-	50								**59**	-	59						
2	Huyện Quảng Ninh	**8**	-	8								**22**	-	22						
3	Thành Phố Đồng Hới	**47**	1	46	-	1						**68**	-	68						
4	Huyện Bố Trạch	**210**	106	104	106							**189**	23	166	23					
5	Thị xã Ba Đồn	**115**	-	115								**205**	-	205						
6	Huyện Quảng Trạch	-	-	-								-	-	-						
7	Huyện Tuyên Hoá	**20**	-	20								**9**	-	9						
8	Huyện Minh Hoá	**41**	-	41								**198**	4	194	2	1	-	1		
II	**Khu vực nông thôn**	**6.678**	**2.991**	**3.687**	**2.281**	**700**	**2**	**-**	**1**	**-**	**7**	**7.059**	**1.686**	**5.373**	**1.034**	**619**	**6**	**2**	**4**	**21**
1	Huyện Lệ Thuỷ	**1.457**	634	823	634							**1.207**	228	979	228					
2	Huyện Quảng Ninh	**876**	416	460	416							**886**	215	671	215					
3	Thành Phố Đồng Hới	**21**	-	21								**87**	-	87						
4	Huyện Bố Trạch	**1.332**	504	828	484	18	2					**1.150**	25	1.125	20				3	2
5	Thị xã Ba Đồn	**182**	-	182								**518**	-	518						
6	Huyện Quảng Trạch	**137**	-	137								**121**	-	121						
7	Huyện Tuyên Hoá	**873**	167	706		167						**859**	40	819		35	2		1	2
8	Huyện Minh Hoá	**1.800**	1.270	530	747	515			1		7	**2.231**	1.178	1.053	571	584	4	2		17
III	**Tổng cộng (I + II)**	**7.169**	**3.098**	**4.071**	**2.387**	**701**	**2**	**-**	**1**	**-**	**7**	**7.809**	**1.713**	**6.096**	**1.059**	**620**	**6**	**3**	**4**	**21**
1	Huyện Lệ Thuỷ	**1.507**	634	873	634						-	**1.266**	228	1.038	228					-
2	Huyện Quảng Ninh	**884**	416	468	416						-	**908**	215	693	215					
3	Thành Phố Đồng Hới	**68**	1	67							-	**155**	-	155						
4	Huyện Bố Trạch	**1.542**	610	932	590	18	2				-	**1.339**	48	1.291	43	-			3	
5	Thị xã Ba Đồn	**297**	-	297							-	**723**	-	723						

8	**Huyện Minh Hoá**	-	-	**155**	-	**128**	**94**	**123**	**147**
	Hộ nghèo	-	-	45	-	9	13	14	14
	Hộ cận nghèo	-	-	110	-	119	81	109	133
II	**Khu vực nông thôn**	**3.307**	**3.655**	**5.170**	**3.516**	**4.535**	**4.570**	**4.346**	**1.372**
	Hộ nghèo	***1.817***	***1.707***	***2.907***	***2.052***	***2.697***	***2.599***	***2.334***	***544***
	Hộ cận nghèo	***1.490***	***1.948***	***2.263***	***1.464***	***1.838***	***1.971***	***2.012***	***828***
1	**Huyện Lệ Thuỷ**	**716**	**1.342**	**736**	**736**	**749**	**810**	**629**	**252**
	Hộ nghèo	485	800	421	579	605	636	337	94
	Hộ cận nghèo	231	542	315	157	144	174	292	158
2	**Huyện Quảng Ninh**	**73**	**530**	**355**	**185**	**241**	**330**	**593**	**407**
	Hộ nghèo	22	276	232	134	213	232	306	281
	Hộ cận nghèo	51	254	123	51	28	98	287	126
3	**Thành Phố Đồng Hới**	**4**	**10**	**29**	**4**	**6**	**21**	**67**	**24**
	Hộ nghèo	1	1	11	-	1	9	17	3
	Hộ cận nghèo	3	9	18	4	5	12	50	21
4	**Huyện Bố Trạch**	**104**	**327**	**1.098**	**193**	**585**	**330**	**765**	**218**
	Hộ nghèo	47	111	533	113	408	158	380	75
	Hộ cận nghèo	57	216	565	80	177	172	385	143
5	**Thị xã Ba Đồn**	**1**	**75**	**310**	-	**1**	**7**	**238**	**9**
	Hộ nghèo	1	32	105	-	1	6	63	9
	Hộ cận nghèo	-	43	205	-	-	1	175	-
6	**Huyện Quảng Trạch**	**183**	**457**	**1.221**	**226**	**154**	**148**	**934**	**95**
	Hộ nghèo	90	183	782	85	71	65	556	14
	Hộ cận nghèo	93	274	439	141	83	83	378	81
7	**Huyện Tuyên Hoá**	**133**	**348**	**583**	**94**	**183**	**257**	**613**	**84**
	Hộ nghèo	67	111	372	43	82	153	375	18
	Hộ cận nghèo	66	237	211	51	101	104	238	66
8	**Huyện Minh Hoá**	**2.093**	**566**	**838**	**2.078**	**2.616**	**2.667**	**507**	**283**
	Hộ nghèo	1.104	193	451	1.098	1.316	1.340	300	50
	Hộ cận nghèo	989	373	387	980	1.300	1.327	207	233
III	**Tổng cộng (I + II)**	**3.504**	**3.972**	**5.732**	**3.678**	**4.713**	**4.821**	**4.929**	**1.713**
	Hộ nghèo	***1.914***	***1.821***	***3.174***	***2.146***	***2.731***	***2.711***	***2.599***	***644***
	Hộ cận nghèo	***1.590***	***2.151***	***2.558***	***1.532***	***1.982***	***2.110***	***2.330***	***1.069***
1	**Huyện Lệ Thuỷ**	**717**	**1.385**	**740**	**742**	**749**	**811**	**664**	**273**
	Hộ nghèo	485	819	424	579	605	637	358	102
	Hộ cận nghèo	232	566	316	163	144	174	306	171

2	**Huyện Quảng Ninh**	**109**	**559**	**376**	**209**	**257**	**349**	**611**	**410**
	Hộ nghèo	34	288	243	143	221	240	316	281
	Hộ cận nghèo	75	271	133	66	36	109	295	129
3	**Thành Phố Đồng Hới**	**40**	**55**	**80**	**17**	**22**	**44**	**128**	**53**
	Hộ nghèo	10	15	38	5	4	23	49	12
	Hộ cận nghèo	30	40	42	12	18	21	79	41
4	**Huyện Bố Trạch**	**214**	**477**	**1.307**	**312**	**603**	**440**	**945**	**286**
	Hộ nghèo	117	168	648	193	422	230	485	115
	Hộ cận nghèo	97	309	659	119	181	210	460	171
5	**Thị xã Ba Đồn**	**15**	**123**	**405**	**-**	**1**	**11**	**392**	**53**
	Hộ nghèo	7	43	152	-	1	10	135	18
	Hộ cận nghèo	8	80	253	-	-	1	257	35
6	**Huyện Quảng Trạch**	**183**	**457**	**1.221**	**226**	**154**	**148**	**934**	**95**
	Hộ nghèo	90	183	782	85	71	65	556	14
	Hộ cận nghèo	93	274	439	141	83	83	378	81
7	**Huyện Tuyên Hoá**	**133**	**350**	**610**	**94**	**183**	**257**	**625**	**113**
	Hộ nghèo	67	112	391	43	82	153	386	38
	Hộ cận nghèo	66	238	219	51	101	104	239	75
8	**Huyện Minh Hoá**	**2.093**	**566**	**993**	**2.078**	**2.744**	**2.761**	**630**	**430**
	Hộ nghèo	1.104	193	496	1.098	1.325	1.353	314	64
	Hộ cận nghèo	989	373	497	980	1.419	1.408	316	366

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 3786 /QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Huyện Lệ Thuỷ	**2.240**	128	720	24	**1.570**	121	259	11
2	Huyện Quảng Ninh	**1.295**	36	84	35	**986**	92	30	78
3	Thành Phố Đồng Hới	**47**	38	-	-	**157**	125	1	-
4	Huyện Bố Trạch	**1.677**	171	983	19	**1.086**	198	67	14
5	Thị xã Ba Đồn	**213**	109	19	35	**536**	249	12	5
6	Huyện Quảng Trạch	**344**	-	33	-	**552**	6	19	-
7	Huyện Tuyên Hoá	**590**	1	55	6	**913**	28	46	2
8	Huyện Minh Hoá	**3.684**	174	1.189	9	**3.235**	585	355	17
	Tổng cộng	**10.090**	**657**	**3.083**	**128**	**9.035**	**1.404**	**789**	**127**

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo;

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế;

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)